



Flashcardo.com

Ми сподіваємося, що ці картки для друку будуть для вас корисними. Щоб знайти ще більше карток, перейдіть на наш сайт www.flashcardo.com/uk. На Flashcardo.com ми надаємо онлайн-картки, картки з повторенням із інтервалами, відео-картки та багато іншого. Усе безкоштовно та готове до використання учнями з усього світу.

Авторське право, ліцензійні примітки

Цей PDF захищений законом про авторське право, і всі права застережені. Ви можете вільно ділитися цим PDF з будь-ким. Однак вам не дозволяється продавати цей PDF або його вміст. Якщо у вас є запитання, будь ласка, перейдіть на www.flashcardo.com/uk, щоб зв'язатися з нами. Дякуємо!

Відмова від відповідальності

ЦЕЙ PDF НАДАЄТЬСЯ «ЯК Є», БЕЗ ЖОДНИХ ГАРАНТІЙ БУДЬ-ЯКОГО ВИДУ, ЯВНИХ ЧИ НЕЯВНИХ, ВКЛЮЧАЮЧИ, АЛЕ НЕ ОБМЕЖУЮЧИСЬ ГАРАНТІЯМИ КОМЕРЦІЙНОЇ ЦІННОСТІ, ПРИДАТНОСТІ ДЛЯ ПЕВНОЇ МЕТИ ТА ВІДСУТНОСТІ ПОРУШЕНЬ. У ЖОДНОМУ ВИПАДКУ АВТОРИ АБО ВЛАСНИКИ АВТОРСЬКИХ ПРАВ НЕ НЕСУТЬ ВІДПОВІДАЛЬНОСТІ ЗА БУДЬ-ЯКІ ПОЗОВИ, ЗБИТКИ АБО ІНШУ ВІДПОВІДАЛЬНІСТЬ, ЧИ ТО В РЕЗУЛЬТАТІ ДОГОВОРУ, ДЕЛІКТУ ЧИ ІНШИХ ПІДСТАВ, ЩО ВИНИКЛИ З PDF, ЙОГО ВИКОРИСТАННЯ АБО ІНШИХ ДІЙ ІЗ НИМ.

Авторське право © 2025 Flashcardo.com. Усі права захищені

Я

tôi

ти

bạn

Він

anh ấy

Вона

cô ấy

Вони

nó

ми

chúng tôi / chúng ta

ви

các bạn

Вони

họ

що

cái gì

хто

ai

де

ở đâu

чому

tại sao

як

làm sao

який

cái nào

коли

lúc nào

тоді

sau đó

якщо

nếu

дійсно

thật sự

але

nhưng

тому що

bởi vì

не

không

цей

này

Мені це потрібно

Tôi cần cái này

Скільки це коштує?

Cái này giá bao nhiêu?

той

всі

або

đó

tất cả

hoặc

і

знати

Я знаю

và

biết

Tôi biết

Я не знаю

думати

приходити

Tôi không biết

nghĩ

đến

класти

брати

знаходити

đặt

lấy

tìm

слухати

nghe

працювати

làm việc

розмовляти

nói chuyện

давати

cho

любити

thích

допомагати

giúp đỡ

кохати

yêu

телефонувати

gọi

чекати

chờ đợi

Ти мені подобаєшся

Tôi thích bạn

Мені це не подобається

Tôi không thích cái này

Ти мене кохаєш?

Bạn có yêu tôi không?

Я тебе кохаю

Tôi yêu bạn

0

không

1

một

2

hai

3

ba

4

bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

новий

mới

старий
загальний

cũ

мало

багато

скільки?
загальний

ít

nhiều

bao nhiêu?

скільки?
число

неправильний

правильний

bao nhiêu?

sai

chính xác

поганий

хороший

щасливий

xấu

tốt

hạnh phúc

короткий

довгий

маленький

ngắn

dài

nhỏ

великий

там

тут

lớn

đó

đây

правий

лівий

прекрасний

phải

trái

xinh đẹp

молодий

старий
людина

вітаю

trẻ

già

xin chào

побачимось

добре

бережи себе

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

не хвилюйся

đừng lo

звичайно

tất nhiên

добрий день

chúc ngày tốt lành

привіт

chào

бувай

bái bai

до побачення

tạm biệt

перепрошую

xin làm phiền

вибачте

xin lỗi

дякую

cảm ơn bạn

будь ласка

làm ơn

Я хочу це

Tôi muốn cái này

зараз

bây giờ

після обіду

ранок
9:00-11:00

ніч

buổi chiều

buổi sáng

ban đêm

ранок
6:00-9:00

вечір

полудень

buổi sáng

buổi tối

buổi trưa

північ
час

година

хвилина

nửa đêm

giờ

phút

секунда

день

тиждень

giây

ngày

tuần

місяць

рік

час

tháng

năm

thời gian

дата

позавчора

вчора

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

сьогодні

завтра

післязавтра

hôm nay

ngày mai

ngày kia

понеділок

вівторок

середа

thứ hai

thứ ba

thứ tư

четвер

thứ năm

п'ятниця

thứ sáu

субота

thứ bảy

неділя

chủ nhật

Завтра субота

Ngày mai là thứ bảy

життя

cuộc đời

жінка

đàn bà

чоловік
загальний

đàn ông

кохання

tình yêu

хлопець

bạn trai

дівчина
кохання

bạn gái

друг

bạn

поцілунок

секс

дитина

hôn

tình dục

trẻ em

малюк

дівчина
загальний

хлопчик

em bé

con gái

con trai

мама

тато

мати

mẹ

ba

má

батько

батьки

син

cha

cha mẹ

con trai

дочка

молодша сестра

молодший брат

con gái

em gái

em trai

старша сестра

старший брат

стояти

chị gái

anh trai

đứng

сидіти

лежати

закривати

ngồi

nằm xuống

đóng

відкривати

програвати

вигравати

mở

thua

thắng

вмирати

chết

жити

sống

вмикати

bật

вимикати

tắt

вбивати

giết

травмувати

làm bị thương

доторкатися

chạm

дивитися

xem

пити

uống

їсти

ăn

ходити

đi bộ

зустріти

gặp

битися об заклад

đặt cược

поцілувати

hôn

слідувати

đi theo

одружуватись

cưới

відповідати

trả lời

запитувати

hỏi

питання

câu hỏi

компанія

công ty

бізнес

kinh doanh

робота

việc làm

гроші

tiền

телефон

điện thoại

офіс

văn phòng

доктор

bác sĩ

лікарня

bệnh viện

медсестра

y tá

поліцейський

cảnh sát

президент

tổng thống

білий

màu trắng

чорний

màu đen

червоний

màu đỏ

синій

màu xanh da trời

зелений

màu xanh lá cây

жовтий

màu vàng

повільний

chậm

швидкий

nhanh

кумедний

vui vẻ

несправедливий

không công bằng

справедливий

công bằng

важкий
загальний

khó

легкий
загальний

dễ

Це важко

Cái này khó

багатий

giàu

бідний

nghèo

сильний

khỏe

слабкий

yếu

безпечний

an toàn

втомлений

mệt mỏi

гордый

tự hào

ситий

no bụng

хворий

bệnh

здоровий

khỏe mạnh

сердитий

tức giận

низький
загальний

thấp

високий
загальний

cao

прямий

thẳng

кожний

mỗi / mọi

завжди

luôn luôn

насправді

thực ra

знову

lần nữa

вже

đã

менше

ít hơn

найбільше

phần lớn

більше

nhiều hơn

Я хочу ще

Tôi muốn nhiều hơn

жоден

không có

дуже

rất

тварина

động vật

свиня

con lợn

корова

con bò

кінь

con ngựa

собака

con chó

вівця

con cừu

мавпа

con khỉ

кішка

con mèo

ведмідь

con gấu

курка

con gà

качка

con vịt

метелик

con bướm

бджола

con ong

риба
тварина

con cá

павук

con nhện

змія

con rắn

зовні

ở ngoài

всередині

ở trong

далекий

xa

близький

gần

під

bên dưới

над

bên trên

поруч

bên cạnh

передній

phía trước

задній

phía sau

солодкий

ngọt

кислий

chua

дивний

lạ

м'який

mềm

твердий

cứng

милий

đáng yêu

тупий

ngu ngốc

божевільний

điên khùng

зайнятий

bận rộn

високий
людина

cao

низький
людина

thấp

стурбований

lo lắng

здивований

ngạc nhiên

крутий
людина

ngầu

гречний

cư xử tốt

злий

ác độc

розумний

khéo léo

холодный

lạnh

спекотный

nóng

голова

đầu

ніс

mũi

волосся

tóc

рот

miệng

вухо

tai

око

mắt

рука
долоня

bàn tay

ступня

bàn chân

серце

tim

мозок

não

тягнути
двері

kéo

штовхати
двері

đẩy

натискати

ấn

бити
рука

đánh

ловити

bắt

битися

chiến đấu

кидати

ném

бігати

chạy

читати

đọc

писати

viết

ремонтувати

sửa chữa

рахувати

đếm

вирізати

cắt

продавати

bán

купувати

mua

платити

trả

вчитися

học

мріяти

mơ

спати

ngủ

грати

chơi

святкувати

ăn mừng

ВІДПОЧИВАТИ

nghỉ ngơi

насолоджуватися

thưởng thức

ЧИСТИТИ

dọn dẹp

школа

trường học

будинок

nhà ở

двері

cửa

чоловік
весілля

chồng

дружина

vợ

весілля

đám cưới

людина

người

автомобіль

xe hơi

дім

nhà

місто

thành phố

число

số

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi một

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi một

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

мій собака

con chó của tôi

твоя кішка

con mèo của bạn

її сукня

váy của cô ấy

його автомобіль

xe của anh ấy

його м'яч

quả bóng của nó

наш дім

nhà của chúng tôi

ваша команда

đội của bạn

їхня компанія

công ty của họ

кожен

mọi người

разом

cùng nhau

інший

не має значення

будьмо

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

заспокойся

я погоджуюсь

ласкаво просимо

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

не турбуйся

поверніть праворуч

поверніть ліворуч

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

йдіть прямо

Ходімо зі мною

яйце

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

сир

phô mai

молоко

sữa

риба
їжа

cá

м'ясо

thịt

овоч

rau

фрукт

trái cây

кістка
їжа

xương

олія

dầu

хліб

bánh mì

цукор

đường

шоколад

sô cô la

цукерка

kẹo

торт

bánh bông lan

напій

đồ uống

вода

nước

газована вода

nước soda

кава

cà phê

чай

trà

пиво

bia

вино

rượu nho

салат
їжа

sa lát

суп

súp

десерт

món tráng miệng

сніданок

bữa ăn sáng

ланч

вечеря

піца

bữa trưa

bữa tối

pizza

автобус

поїзд

залізнична станція

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

автобусна зупинка

літак

корабель

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

вантажівка

велосипед

мотоцикл

xe tải

xe đạp

xe mô tô

таксі

xe taxi

світлофор

đèn giao thông

парковка

bãi đậu xe

дорога

đường

одяг

quần áo

черевик

giày dép

пальто

áo choàng

свєтр

áo len

сорочка

áo sơ mi

куртка

áo khoác

костюм

áo phục

штани

quần dài

сукня

đầm

футболка

áo phông

шкарпетка

bít tất

бюстгальтер

áo ngực

труси

quần lót

окуляри

kính

сумочка

túi xách

дамська сумочка

ví tiền

гаманець

ví

каблучка

nhẫn

капелюх

mũ

годинник
рука

đồng hồ đeo tay

кишеня

Як ваше ім'я?

Моє ім'я Девід

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Мені 22 роки

Як ти?

З тобою все в порядку?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Де знаходиться туалет?

Я сумую за тобою

весна

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

літо

осінь

зима

mùa hè

mùa thu

mùa đông

січень

tháng một

лютий

tháng hai

березень

tháng ba

квітень

tháng tư

травень

tháng năm

червень

tháng sáu

липень

tháng bảy

серпень

tháng tám

вересень

tháng chín

жовтень

tháng mười

листопад

tháng mười một

грудень

tháng mười hai

шопінг

mua sắm

рахунок

hóa đơn

ринок

chợ

супермаркет

siêu thị

будівля

tòa nhà

квартира

căn hộ

університет

trường đại học

ферма

nông trại

церква

nhà thờ

ресторан

nhà hàng

бар

quán bar

фітнес-центр

phòng thể dục

парк

công viên

туалет
загальний

nhà vệ sinh

карта

bản đồ

швидка допомога

xe cứu thương

поліція

cảnh sát

пістолет

súng

пожежники

lính cứu hỏa

країна

quốc gia

передмістя

ngoại ô

село

ngôi làng

здоров'я

sức khỏe

медикамент

dược phẩm

нещасний випадок

tai nạn

пацієнт

bệnh nhân

хірургія

phẫu thuật

таблетка

viên thuốc

гарячка

sốt

застуда

cảm lạnh

рана

vết thương

прийом у лікаря

cuộc hẹn

кашель

ho

шия

cổ

зад

mông

плече

vai

коліно

đầu gối

нога

chân

рука
плече

tay

живіт

bụng

груди

ngực

спина

lưng

зуб

răng

язык

lưỡi

губа

môi

палець

ngón tay

палець ноги

ngón chân

шлунок

dạ dày

легені

phổi

печінка

gan

нерв

dây thần kinh

нирка

thận

кишечник

ruột

колір

màu sắc

помаранчевий

màu cam

сірий

màu xám

коричневий

màu nâu

рожевий

màu hồng

нудний

nhàm chán

важкий
вага

nặng

легкий
вага

nhẹ

самотній

cô đơn

голодний

đói bụng

спраглий

khát nước

сумний

buồn

крутий
гора

đốc

плоский

bằng phẳng

круглый

tròn

квадратный

vuông

вузький

hẹp

широкий

rộng

глибокий

sâu

мiлкий

nông

величезний

lớn

північ
місцевість

bắc

схід

đông

південь

nam

захід

tây

брудний

bẩn

чистий

sạch sẽ

повний
загальний

đầy

порожній

trống rỗng

коштовний

đắt

дешевий

rẻ

темний

tối

світлий

sáng

сексуальний

quyến rũ

лінивий

lười biếng

сміливий

dũng cảm

щедрий

hào phóng

гарний

đẹp trai

потворний

xấu xí

нерозумний

ngớ ngẩn

дружній

thân thiện

винний

tội lỗi

сліпий

mù

п'яний

say

мокрый

ướt

сухий

khô

теплый

ấm áp

гучний

ồn ào

тихий

yên tĩnh

безшумний

im lặng

кухня

nhà bếp

ванна кімната

phòng tắm

вітальня

phòng khách

спальня

phòng ngủ

сад

vườn

гараж

gara

стіна

tường

підвал

tầng hầm

туалет
дім

nhà vệ sinh

сходи

cầu thang

дах

mái nhà

вікно
будівля

cửa sổ

ніж

dao

чашка
спекотний

tách

склянка

ly

тарілка

đĩa

чашка
холодний

cốc

сміттевий бак

thùng rác

миска

tô

телевізор

bộ tivi

письмовий стіл

bàn

ліжко

giường

дзеркало

gương

душ

vòi hoa sen

диван

ghế sofa

картина

ảnh

годинник
загальний

đồng hồ

стіл

bàn

стілець

ghế

басейн
сад

hồ bơi

дверний дзвінок

chuông

сусід

hàng xóm

зазнавати невдачі

thất bại

вибирати

chọn

стріляти

bắn

голосувати

bình chọn

падати

rơi xuống

захищати

bảo vệ

атакувати

tấn công

красти

trộm

горіти

đốt

рятувати

cứu

курити

hút thuốc

літати

bay

нести

mang theo

плювати

khạc nhổ

бити
ступня

đá

кусати

cắn

дихати

thở

нюхати

ngửi

плакати

khóc

співати

hát

посміхатися

cười mỉm

сміятися

cười

рости

lớn lên

морщитися

co lại

сперечатися

tranh luận

погрожувати

đe dọa

ділитися

chia sẻ

годувати

cho ăn

ховати

trốn

попереджувати

cảnh báo

плавати

bơi

стрибати

nhảy

котити

lăn

піднімати

nâng

копати

đào

копіювати

sao chép

доставляти

giao hàng

шукати

tìm kiếm

практикуватися

luyện tập

подорожувати

đi du lịch

малювати

vẽ

приймати душ

tắm vòi sen

відчиняти

mở

замикати

khóa

мити

rửa

молитися

cầu nguyện

готувати

nấu ăn

книга

sách

бібліотека

thư viện

домашнє завдання

bài tập về nhà

екзамен

bài thi

урок

bài học

природничі науки

khoa học

історія

lịch sử

мистецтво

nghệ thuật

англійська мова

tiếng Anh

французька мова

tiếng Pháp

ручка

cây bút

олівець

bút chì

3%

ba phần trăm

перший

thứ nhất

другий

thứ hai

третій

thứ ba

четвертий

thứ tư

результат

kết quả

квадрат

hình vuông

коло

hình tròn

площа

diện tích

дослідження

ngiên cứu

ступінь

бакалавр

магістр

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

стрес

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

страхування

персонал

відділ

bảo hiểm

nhân viên

bộ phận

зарплата

адреса

лист

lương

địa chỉ

lá thư

капітан

thuyền trưởng

детектив

thám tử

льотчик

phi công

професор

giáo sư

вчитель

giáo viên

юрист

luật sư

секретарка

thư ký

асистент

trợ lý

суддя

thẩm phán

директор

giám đốc

менеджер

quản lý

кухар

đầu bếp

таксист

tài xế taxi

водій автобуса

tài xế xe buýt

злочинець

tội phạm

модель

người mẫu

художник

nghệ sĩ

номер телефону

số điện thoại

сигнал

tín hiệu

додаток

ứng dụng

чат

trò chuyện

файл

tập tin

URL-адреса

url

електронна адреса

địa chỉ email

веб-сайт

електронна пошта

мобільний телефон

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

закон

в'язниця

доказ

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

штраф

свідок

суд

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

підпис

збиток

прибуток

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

клієнт

khách hàng

сума

số tiền

кредитна картка

thẻ tín dụng

пароль

mật khẩu

банкомат

máy rút tiền

басейн

змагання

bể bơi

електроенергія

điện

камера

máy ảnh

радіо

đài radio

подарунок

quà tặng

пляшка

cái chai

сумка

cái túi

ключ

chìa khóa

лялька

búp bê

янгол

thiên thần

гребінь

lược

зубна паста

kem đánh răng

зубна щітка

bàn chải đánh răng

шампунь

dầu gội

крем

kem thoa

паперова серветка

khăn giấy

помада

son môi

телебачення

truyền hình

кінотеатр

rạp chiếu phim

НОВИНИ

tin tức

сидіння

ghế

КВИТОК

vé

екран
кінотеатр

màn chiếu

музика

âm nhạc

сцена

sân khấu

публіка

khán giả

живопис

hội họa

жарт

trò đùa

стаття

bài báo

газета

báo chí

журнал

tạp chí

реклама

quảng cáo

природа

thiên nhiên

попіл

tro

вогонь

lửa

алмаз

kim cương

Місяць

mặt trăng

Земля

Trái Đất

сонце

mặt trời

зірка

ngôi sao

планета

hành tinh

всесвіт

vũ trụ

узбережжя

bờ biển

озеро

hồ

ліс

rừng

пустеля

sa mạc

пагорб

đồi núi

камінь

đá

річка

con sông

долина

thung lũng

гора

núi

острів

đảo

океан

đại dương

море

biển

погода

thời tiết

лід

сніг

шторм

băng

tuyết

bão táp

дощ

вітер

рослина

mưa

gió

thực vật

дерево

трава

троянда

cây

cỏ

hoa hồng

квітка

газ
хімія

метал

hoa

chất khí

kim loại

золото

vàng

срібло

bạc

Срібло коштує дешевше за
золото

Bạc rẻ hơn vàng

Золото коштує дорожче за
срібло

Vàng đắt hơn bạc

відпустка

ngày lễ

член

thành viên

готель

khách sạn

пляж

bờ biển

постоялец

khách

день народження

sinh nhật

Різдво

Giáng sinh

Новий рік

Năm Mới

Великдень

Lễ Phục sinh

дядько

chú

тітка

cô

баба

батько

bà nội

дід

батько

ông nội

баба

мати

bà ngoại

дід

мати

ông ngoại

смерть

tử vong

могила

phần mộ

розлучення

ly hôn

наречена

cô dâu

наречений

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi một

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

тигр

con hổ

миша
тварина

con chuột

пацюк

con chuột cống

кролик

con thỏ

лев

con sư tử

віслюк

con lừa

слон

con voi

птих

con chim

півень

con gà trống choai

голуб

con chim bồ câu

гусак

con ngỗng

комаха

côn trùng

жук

con bọ

комар

con muỗi

муха

con ruồi

мураха

con kiến

КИТ

con cá voi

акула

con cá mập

дельфін

con cá heo

равлик

con ốc sên

жаба

con ếch

часто

thường xuyên

негайно

ngay lập tức

раптом

đột ngột

хоча

mặc dù

гімнастика

thể dục dụng cụ

теніс

quần vợt

біг

chạy

велоспорт

đạp xe

гольф

đánh golf

катання на ковзанах

trượt băng

футбол

bóng đá

баскетбол

bóng rổ

плавання

bơi lội

дайвінг

lặn

пішохідний туризм

đi bộ đường dài

Велика Британія

Vương quốc Anh

Іспанія

Tây Ban Nha

Швейцарія

Thụy sĩ

Італія

Ý

Франція

Pháp

Німеччина

Đức

Таїланд

Thái Lan

Сінгапур

Singapore

Росія

Nga

Японія

Nhật Bản

Ізраїль

Israel

Індія

Ấn Độ

Китай

Trung Quốc

Сполучені Штати Америки

Hoa Kỳ

Мексика

Mexico

Канада

Canada

Чилі

Chile

Бразилія

Brazil

Аргентина

Argentina

Південно-Африканська Республіка

Nam Phi

Нігерія

Nigeria

Марокко

Ma Rốc

Лівія

Libya

Кенія

Kenya

Алжир

Algeria

Єгипет

Ai Cậ

Нова Зеландія

New Zealand

Австралія

Úc

Африка

Châu Phi

Європа

Châu Âu

Азія

Châu Á

Америка

Châu Mỹ

п'ятнадцять хвилин

mười lăm phút

тридцять хвилин

nửa tiếng

сорок п'ять хвилин

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

перша година ночі

một giờ sáng

друга година після
полудня

hai giờ chiều

минулого тижня

tuần trước

цього тижня

tuần này

наступного тижня

tuần sau

минулого року

цього року

наступного року

năm ngoái

năm nay

năm sau

минулого місяця

цього місяця

наступного місяця

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

лоб

trán

зморшка

nếp nhăn

підборіддя

cằm

щока

má

борода

râu

вії

lông mi

брова

lông mày

талія

eo

потилиця

gáy

грудна клітка

lồng ngực

великий палець

ngón cái

мізинець

ngón tay út

безіменний палець

ngón tay đeo nhẫn

середній палець

ngón tay giữa

вказівний палець

ngón tay trỏ

зап'ястя

cổ tay

ніготь

móng tay

п'ята

gót chân

хребет

xương sống

м'яз

cơ bắp

кістка
тіло

xương

скелет

bộ xương

ребро

xương sườn

хребець

đốt sống

сечовий міхур

bàng quang

вена

tĩnh mạch

артерія

động mạch

вагіна

âm đạo

сперма

tinh trùng

пеніс

dương vật

яєчко

tinh hoàn

соковитий

mọng nước

гарячий

cau

солоний

mặn

сирий

sống

варений

lộc

сором'язливий

nhút nhát

жадібний

tham lam

суворий

ng nghiêm khắc

глухий

điếc